CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

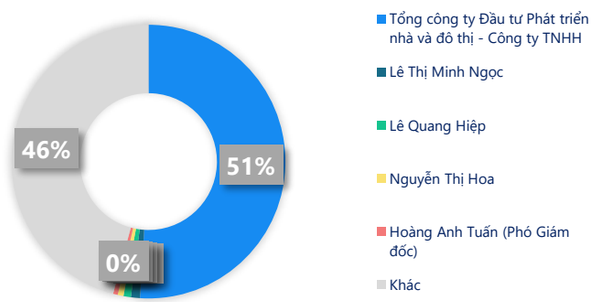
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

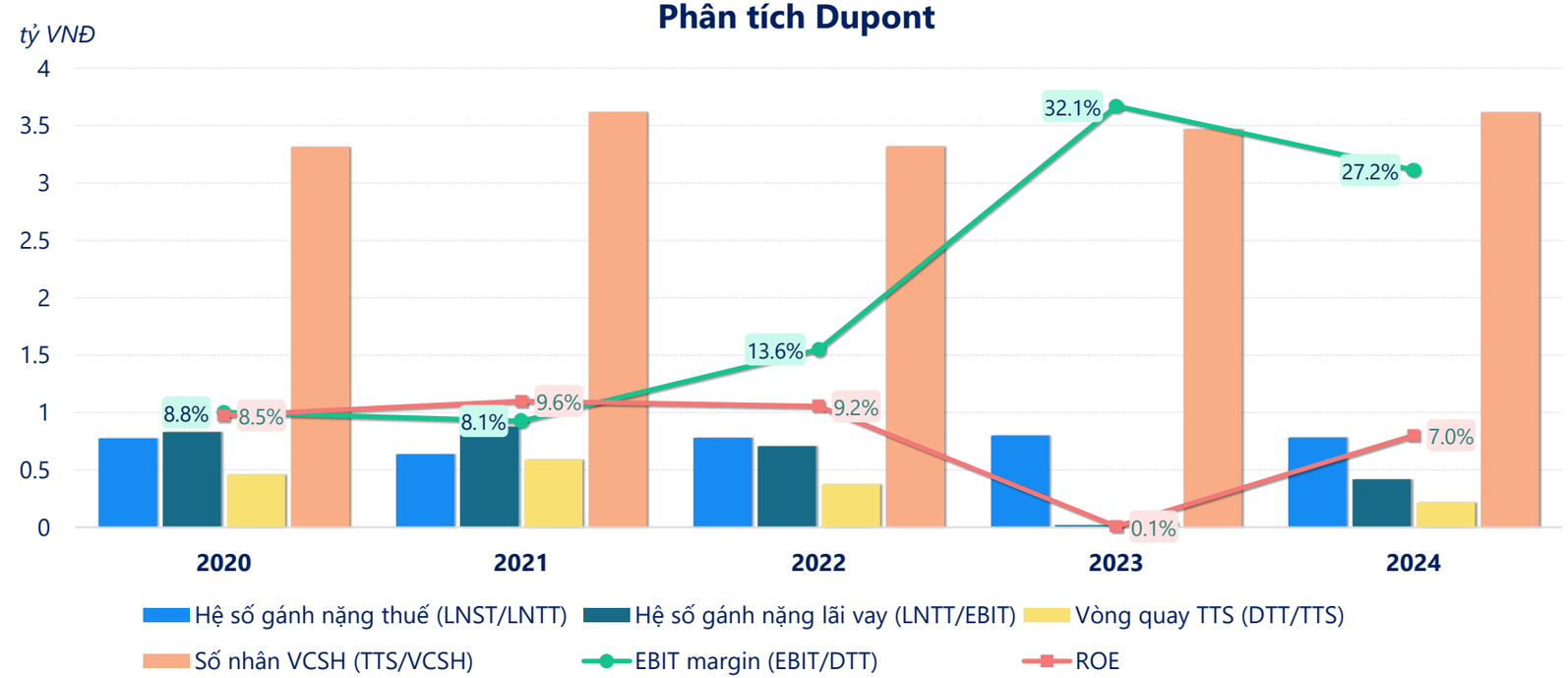
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,740
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.55
EPS	926
P/E	14.8

	YTD	1T	3T	6T
HU4		28.0%	17.1%	-2.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

156

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 127| 441%

LN sau thuế

2024

13.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.8| 9828%

ROE

2024

7.0%

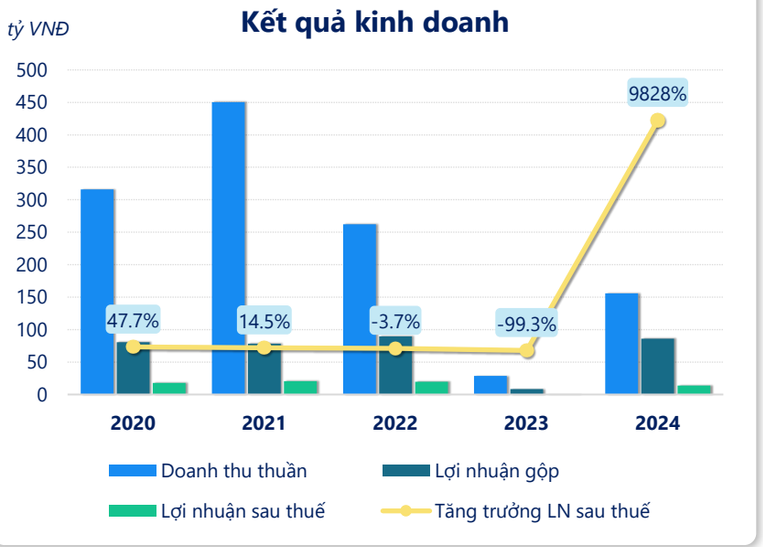
+/- YoY: ▲ 7.0%

ROA

2024

1.9%

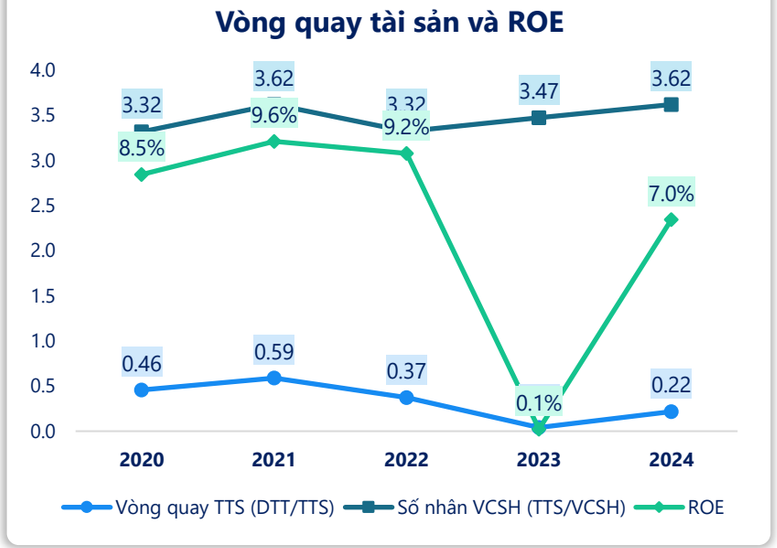
+/- YoY: ▲ 1.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **27.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

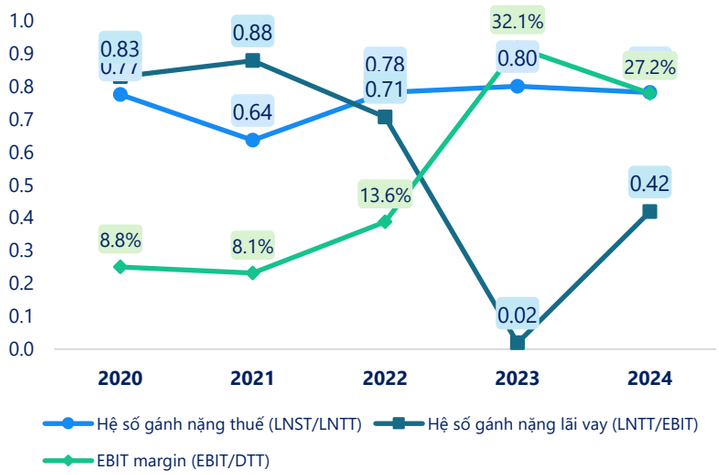
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.42**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HU4** ghi nhận doanh thu thuần **156.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 441%** và **tăng 9828%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

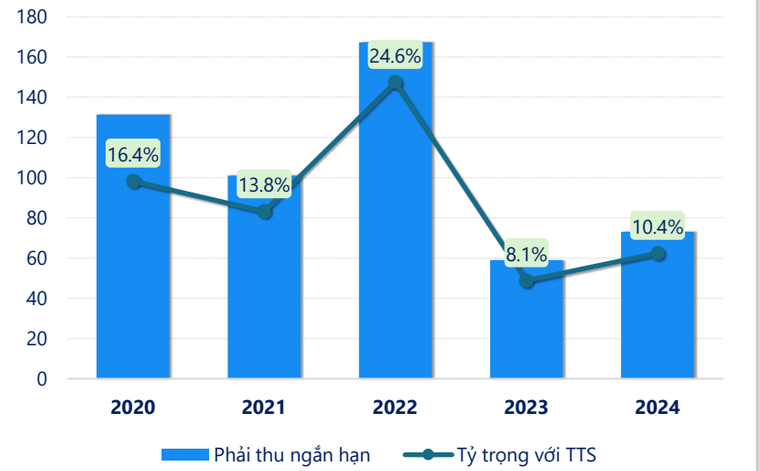


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

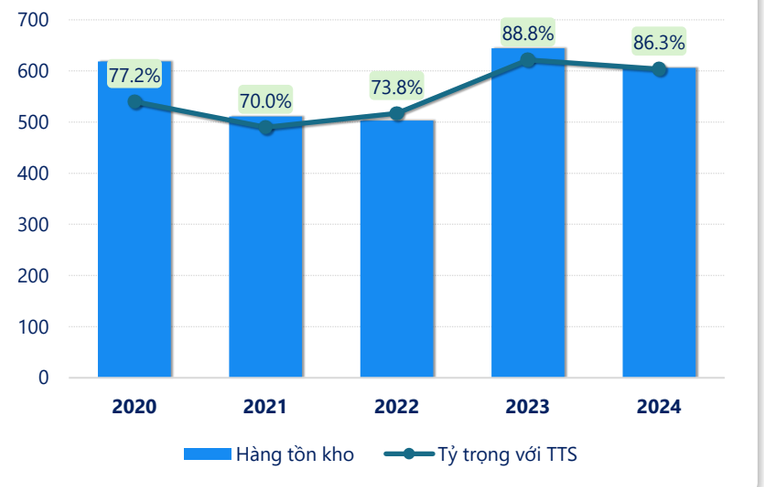
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

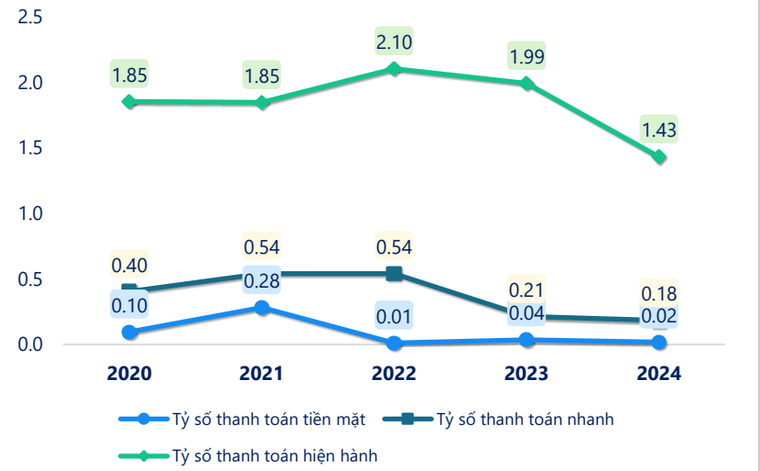
Phải thu ngắn hạn



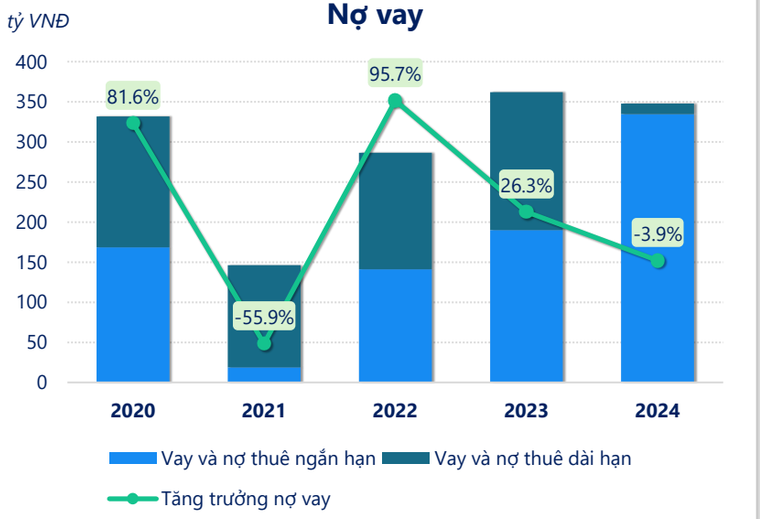
Hàng tồn kho



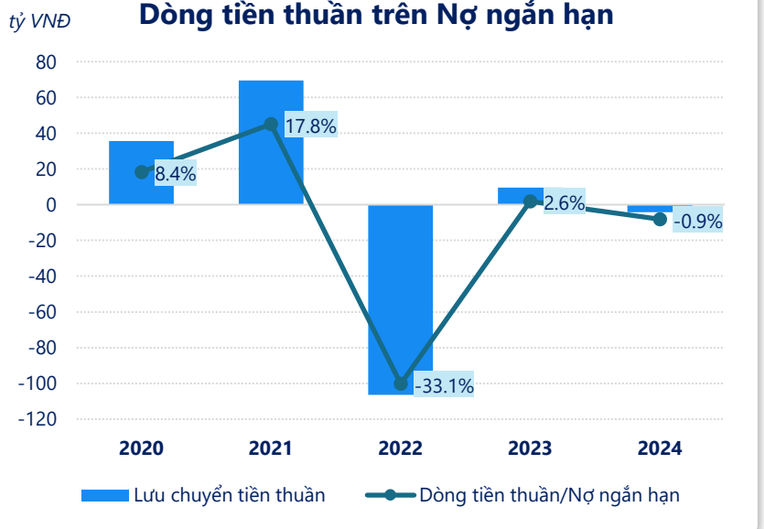
Chỉ số thanh khoản



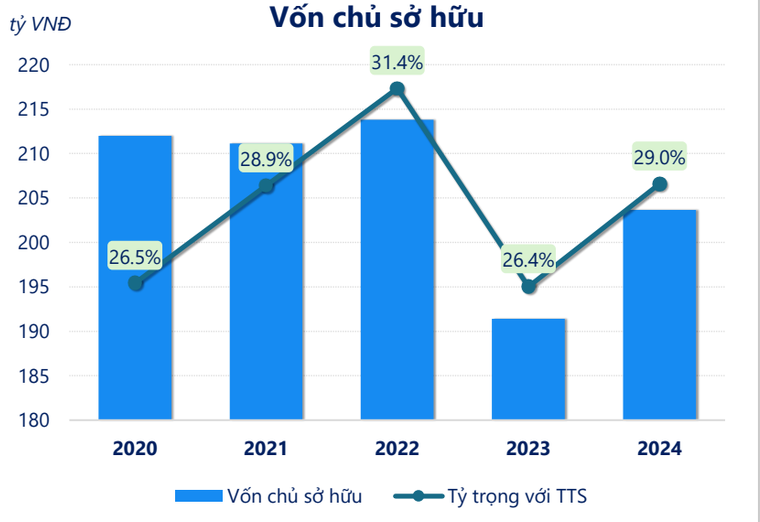
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**703**	**726**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	696	722	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	9.29	13.5	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	0.56	95.5%
Phải thu ngắn hạn	73.1	59.0	23.9%
Hàng tồn kho	606	644	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	4.60	31.5%
Tài sản dài hạn	**7.03**	**3.64**	**93.2%**
Phải thu dài hạn	3.45	0	
Tài sản cố định	2.95	3.21	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.63**	**0.43**	**46.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	534	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**359**	**362**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	190	9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	42.9	-12.8%
Nợ dài hạn	140	172	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	172	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**191**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**191**	**6.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**316**	**450**	**262**	**28.8**	**156**
Giá vốn hàng bán	235	372	173	20.5	70.1
Lợi nhuận gộp	**80.6**	**78.2**	**89.7**	**8.29**	**85.9**
Doanh thu HĐTC	0.46	0.67	0.59	0.08	0.01
Chi phí TC	4.74	4.46	10.5	9.08	24.7
Chi phí lãi vay	**4.74**	**4.46**	**10.5**	**9.08**	**24.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	18.6	16.1	-17.9	12.4
Chi phí QLDN	18.0	23.9	25.6	16.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**25.3**	**31.8**	**38.1**	**0.92**	**19.2**
Lợi nhuận khác	-2.32	0.19	-13.0	-0.75	-1.42
LN trước thuế	**23.0**	**32.0**	**25.1**	**0.17**	**17.8**
Lợi nhuận sau thuế	**17.8**	**20.4**	**19.6**	**0.14**	**13.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.8**	**20.4**	**19.6**	**0.14**	**13.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	263	-239	-58.2	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	3.27	0.44	-0.22	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	-197	133	68.0	-14.1
Tiền đầu kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	**35.6**	**69.5**	**-106**	**9.60**	**-4.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.8	110	3.87	13.5	9.29